

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72 Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lam Hin Lap Michael	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên
Ông Võ Khánh Toàn	Thành viên
Bà Quek Guet Ngoh	Thành viên
Ông Lam Wai Man Edward	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Sơn	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Tín Đình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Thanh Hùng - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Số: 050826.023/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pin Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL AUDITING AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		181.001.471.282	183.904.869.850
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.779.474.572	17.556.909.379
111	1. Tiền		16.779.474.572	9.556.909.379
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	21.405.971.259	27.303.702.162
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		21.405.971.259	27.303.702.162
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.409.573.978	13.290.601.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	12.143.087.560	11.442.660.961
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.472.650.647	188.202.731
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.865.939.071	1.731.840.872
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(72.103.300)	(72.103.300)
140	IV. Hàng tồn kho	9	124.074.608.635	123.705.371.699
141	1. Hàng tồn kho		124.314.656.363	123.945.419.427
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(240.047.728)	(240.047.728)
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		2.331.842.838	2.048.285.346
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	287.099.135	259.291.610
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.646.374.702	1.390.624.735
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	398.369.001	398.369.001
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.112.137.090	35.399.591.805
220	II. Tài sản cố định		9.265.289.869	10.706.338.810
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.113.917.117	10.544.280.922
222	- Nguyên giá		80.112.171.008	80.061.871.008
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.998.253.891)	(69.517.590.086)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	151.372.752	162.057.888
228	- Nguyên giá		310.946.712	310.946.712
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.573.960)	(148.888.824)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	10	515.623.498	276.780.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		515.623.498	276.780.000
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.511.014.246	20.821.014.246
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.000.014.246	27.000.014.246
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(4.489.000.000)	(6.179.000.000)
270	VII Tài sản dài hạn khác		2.820.209.477	3.595.458.749
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	2.820.209.477	3.595.458.749
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>216.113.608.372</u>	<u>219.304.461.655</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.169.851.670	61.722.454.514
310	I. Nợ ngắn hạn		55.169.851.670	61.722.454.514
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	12.942.492.628	14.219.810.259
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	888.817.786	750.769.250
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	86.942.000	14.537.600.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	4.825.680.176	2.343.219.843
315	5. Phải trả người lao động		3.782.743.337	8.253.551.064
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.040.027.016	953.776.028
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	10.505.568.094	5.064.447.277
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	18.557.939.883	14.387.232.043
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.539.640.750	1.212.048.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.943.756.702	157.582.007.141
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.539.110.000	72.539.110.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.539.110.000	72.539.110.000
412	2. Thặng dư vốn		1.016.053.718	1.016.053.718
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		71.523.056.282	67.880.893.785
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.865.536.702	16.145.949.638
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.249.876.141	10.068.985.868
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.615.660.561	6.076.963.770
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		216.113.608.372	219.304.461.655

Đinh Tuấn Anh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	243.752.638.469	200.348.534.370
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	4.143.133.827	3.429.210.728
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.609.504.642	196.919.323.642
11	4. Giá vốn hàng bán	25	195.029.478.389	154.588.893.409
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.580.026.253	42.330.430.233
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.184.937.080	1.659.639.564
23	8. Chi phí tài chính	27	3.046.080.250	3.510.139.799
24	Trong đó: Chi phí đi vay		345.394.092	224.413.768
25	9. Chi phí bán hàng	28	7.615.752.959	6.068.396.760
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.313.569.361	10.075.678.960
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.789.560.763	24.335.854.278
31	12. Thu nhập khác	30	38.922.118	597.873.373
32	13. Chi phí khác		-	1.062.805
40	14. Lợi nhuận khác		38.922.118	596.810.568
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.828.482.881	24.932.664.846
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.958.911.320	5.149.752.484
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.869.571.561</u>	<u>19.782.912.362</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.601	2.727

Đinh Tuấn Anh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		223.838.940.338	190.763.335.881
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.781.729.194)	(173.974.587.856)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.226.256.421)	(21.951.501.503)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(347.910.929)	(224.413.768)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.812.562.482)	(7.227.300.318)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.387.595.233	16.065.852.447
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.853.468.564)	(15.053.929.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.204.607.981	(11.602.544.777)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50.300.000)	(889.307.347)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(16.855.118.269)	(44.389.534.247)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.746.058.071	65.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		941.991.822	1.936.311.965
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.782.631.624	21.657.470.371
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.233.084.501	41.888.810.791
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(38.044.814.720)	(32.161.110.159)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.958.480.000)	(28.626.523.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.770.210.219)	(18.898.822.368)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(782.970.614)	(8.843.896.774)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.556.909.379	20.039.540.554
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.535.807	(9.464.182)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.779.474.572	11.186.179.598

Đình Tuấn Anh
Người lập

Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Pin Hà Nội theo Quyết định số 207/2003/QĐ - BCN ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 72 Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.539.110.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 72.539.110.000 VND; tương đương 7.253.911 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 257 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 264 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy;
- Bán buôn pin các loại, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất pin;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chỉ gồm có: cho thuê nhà xưởng, nhà làm việc, kho bãi;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm pin các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là kinh doanh pin các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về pin, hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	150.793.235	177.423.633
Tiền gửi không kỳ hạn	16.628.681.337	9.379.485.746
	16.779.474.572	9.556.909.379

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Trì	VND	10.488.024.027
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Thanh Trì	VND	5.112.565.749
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thanh Trì	USD	34.631.449
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	USD	241.838.544
- Các ngân hàng khác	VND	751.621.568
		16.628.681.337

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN
HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.405.971.259	-	27.303.702.162	-
	21.405.971.259	-	27.303.702.162	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Thủ Đức	VND	6 tháng	8,1%	1.031.912.329
- Dự thu lãi tiền gửi	VND	6 tháng	7,4%	19.861.947.946
	VND			512.110.984

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) (*)	27.000.000.000	(4.489.000.000)	27.000.000.000	(6.179.000.000)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	14.246	-	14.246	-
	27.000.014.246	(4.489.000.000)	27.000.014.246	(6.179.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Pin Hà Nội và GP Batteries International Ltd, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) được thành lập và hoạt động tại tỉnh Ninh Bình, Việt Nam với vốn điều lệ là 4.000.000 USD, trong đó Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đóng góp 1.200.000 USD tương đương 30% vốn điều lệ. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) là sản xuất, kinh doanh pin và máy móc thiết bị sản xuất pin. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Pin Hà Nội không góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty giảm từ 30% tại thời điểm đầu tư xuống 7,91% tại ngày 30/06/2026.

Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam) trong kỳ lãi khiến chi tiêu 410 Vốn chủ sở hữu tăng so với kỳ trước nên Công ty Cổ phần Pin Hà Nội đã thực hiện hoàn nhập dự phòng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.470.473.973	-	6.020.646.293	-
- Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	2.585.286.952	-	1.114.459.741	-
- GPI International Limited	848.248	-	1.478.032.883	-
- GP Battery Marketing (HK) Limited	3.884.338.773	-	3.428.153.669	-
Bên khác	5.672.613.587	(72.103.300)	5.422.014.668	(72.103.300)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	-	-	1.026.312.920	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu VINDRINK	1.057.746.363	-	300.032.948	-
- Công ty TNHH Khánh Pin	562.701.456	-	591.104.893	-
Phải thu khách hàng khác	4.052.165.768	(72.103.300)	3.504.563.907	(72.103.300)
	12.143.087.560	(72.103.300)	11.442.660.961	(72.103.300)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	1.472.650.647	-	188.202.731	-
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên VIMICO	31.439.087	-	79.361.831	-
- Công ty TNHH MTV SX Nguyên Hưng Phát	976.860.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng môi trường An Phát	339.500.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	124.851.560	-	108.840.900	-
	1.472.650.647	-	188.202.731	-

7 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.255.700.000	-	1.255.700.000	-
- Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyễn VIMICO	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty khác	255.700.000	-	255.700.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	217.468.546	-	198.514.248	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	31.637.865	-	29.194.125	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	21.496.210	-	19.227.000	-
Tạm ứng	241.618.177	-	131.700.426	-
Phải thu khác	1.098.018.273	-	97.505.073	-
	<u>2.865.939.071</u>	<u>-</u>	<u>1.731.840.872</u>	<u>-</u>

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- GPI International Limited	6.258.568	-	6.258.568	-
- GP Battery Marketing (HK) Limited	1.025.042.222	-	34.300.000	-
	<u>1.031.300.790</u>	<u>-</u>	<u>40.558.568</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	154.200.116	82.096.816	154.200.116	82.096.816
- Hồ Tuấn Kiệt	10.000.000	-	10.000.000	-
- Hoàng Phú Giáp	10.000.000	-	10.000.000	-
- Công ty TNHH Thời trang xanh VN	99.611.000	69.727.700	99.611.000	69.727.700
- Các đối tượng khác	34.589.116	12.369.116	34.589.116	12.369.116
	<u>154.200.116</u>	<u>82.096.816</u>	<u>154.200.116</u>	<u>82.096.816</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.819.687.880	(240.047.728)	85.930.238.961	(240.047.728)
Công cụ, dụng cụ	42.266.479	-	105.819.892	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.454.554.746	-	2.593.810.271	-
Sản phẩm	15.907.355.586	-	26.410.581.663	-
Hàng hoá	5.090.791.672	-	8.904.968.640	-
	<u>124.314.656.363</u>	<u>(240.047.728)</u>	<u>123.945.419.427</u>	<u>(240.047.728)</u>

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí làm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép PCCC	312.780.000	312.780.000	276.780.000	276.780.000
- Các chi phí khác	202.843.498	202.843.498	-	-
	<u>515.623.498</u>	<u>515.623.498</u>	<u>276.780.000</u>	<u>276.780.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN
HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.895.731.167	60.686.257.696	6.894.968.781	584.913.364	80.061.871.008
- Mua trong kỳ	-	50.300.000	-	-	50.300.000
Số dư cuối kỳ	11.895.731.167	60.736.557.696	6.894.968.781	584.913.364	80.112.171.008
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.895.731.167	51.314.658.300	5.841.338.241	465.862.378	69.517.590.086
- Khấu hao trong kỳ	-	1.327.780.629	133.866.506	19.016.670	1.480.663.805
Số dư cuối kỳ	11.895.731.167	52.642.438.929	5.975.204.747	484.879.048	70.998.253.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	9.371.599.396	1.053.630.540	119.050.986	10.544.280.922
Tại ngày cuối kỳ	-	8.094.118.767	919.764.034	100.034.316	9.113.917.117

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.734.980.598 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	310.946.712
Số dư cuối kỳ	310.946.712
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	148.888.824
- Khấu hao trong kỳ	10.685.136
Số dư cuối kỳ	159.573.960
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	162.057.888
Tại ngày cuối kỳ	151.372.752
Trong đó:	
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.244.000 VND.	

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.866.922	80.683.960
Chi phí mua bảo hiểm	66.944.717	17.188.420
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	84.085.897
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	130.287.496	77.333.333
	287.099.135	259.291.610
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	245.882.482	206.854.167
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	2.152.647.824	2.206.003.329
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	421.679.171	1.182.601.253
	2.820.209.477	3.595.458.749

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN
HÀ NỘI**

14 . VAY NGẮN HẠN

- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (*)

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Tăng	Giảm	
Giá trị	VND	VND	Giá trị
VND			VND
14.387.232.043	42.259.773.311	38.089.065.471	18.557.939.883
14.387.232.043	42.259.773.311	38.089.065.471	18.557.939.883

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
						VND	VND
Bên khác							
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Thủ Đức	Theo từng khối ước nhận nợ	Theo từng khối ước nhận nợ cụ thể	Theo từng khối ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản theo hợp đồng đảm bảo.	18.557.939.883	14.387.232.043
(1) Hợp đồng tín dụng số 1702LAV2501096 17 ngày 10/09/2025						2.160.550.920	14.387.232.043
(2) Hợp đồng tín dụng số 1702LAV2600424 31 ngày 08/06/2026				Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	16.397.388.963	
	Theo từng khối ước nhận nợ	Theo từng khối ước nhận nợ cụ thể	Theo từng khối ước nhận nợ				

18.557.939.883 **14.387.232.043**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>2.191.703.161</i>	<i>4.027.278.574</i>
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	2.191.703.161	703.803.742
GPI International (Shenzhen) Limited	-	3.323.474.832
<i>Bên khác</i>	<i>10.750.789.467</i>	<i>10.192.531.685</i>
GUANGXI GUILIU NEW MATERIAL CO., LTD	8.424.276.600	7.036.328.520
Công ty TNHH Hoá chất Ngọc Việt	934.927.950	1.313.326.054
Phải trả nhà cung cấp khác	1.391.584.917	1.842.877.111
	12.942.492.628	14.219.810.259

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>888.817.786</i>	<i>750.769.250</i>
GEEP INDUSTRIES (INDIA) PRIVATE LIMITED	473.292.000	130.109.960
Các đối tượng khác	415.525.786	620.659.290
	888.817.786	750.769.250

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	86.942.000	14.537.600.000
	86.942.000	14.537.600.000

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	6.656.249.742	6.656.249.742	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	398.369.001	-	-	-	238.119.162	238.119.162	398.369.001	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.312.562.482	-	4.958.911.320	2.812.562.482	-	-	-	-	4.458.911.320	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	30.657.361	-	935.854.544	601.007.319	-	-	-	-	365.504.586	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	3.243.394	3.243.394	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	2.209.694.120	2.209.694.120	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	3.839.500	2.575.230	-	-	-	-	-	1.264.270
	398.369.001		2.343.219.843		15.005.911.782	12.523.451.449	398.369.001		4.825.680.176			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
- Chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại	1.055.913.275		662.976.134	
- Chi phí phải trả khác	984.113.741		290.799.894	
	2.040.027.016		953.776.028	

20 . PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	157.011.680		199.095.891	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.124.558.990		4.551.907.988	
+ Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	9.972.622.860		4.426.603.858	
+ Các khoản khác	151.936.130		125.304.130	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.997.424		313.443.398	
	10.505.568.094		5.064.447.277	

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN
HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.539.110.000	1.016.053.718	50.402.893.785	29.046.985.868	153.005.043.371
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	19.782.912.362	19.782.912.362
Chi trả cổ tức năm 2024	-	-	17.478.000.000	(18.978.000.000)	(1.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2025	-	-	-	(14.507.822.000)	(14.507.822.000)
Số dư cuối kỳ trước	72.539.110.000	1.016.053.718	67.880.893.785	15.344.076.230	156.780.133.733
Số dư đầu năm nay	72.539.110.000	1.016.053.718	67.880.893.785	16.145.949.638	157.582.007.141
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	18.869.571.561	18.869.571.561
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	3.642.162.497	(11.896.073.497)	(8.253.911.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2026(**)	-	-	-	(7.253.911.000)	(7.253.911.000)
Số dư cuối kỳ nay	72.539.110.000	1.016.053.718	71.523.056.282	15.865.536.702	160.943.756.702

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	45.161.593.638
Trích Quỹ đầu tư phát triển	8,06%	3.642.162.497
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,21%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	80,31%	36.269.555.000
<i>Đã tạm ứng lần 1, ngày 24/06/2025 (bằng 20% vốn điều lệ)</i>		14.507.822.000
<i>Đã tạm ứng lần 2, ngày 06/02/2026 (bằng 20% vốn điều lệ)</i>		14.507.822.000
<i>Chi trả cổ tức lần 3 (bằng 10% vốn điều lệ)</i>		7.253.911.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9,41%	4.249.876.141

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2026/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2026, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2026 đợt 1 bằng tiền mặt, tỷ lệ tạm ứng cổ tức mỗi lần là 10%/cổ phần (1 cổ phần nhận được 1.000 VND) tổng số tiền tạm ứng là 7.253.911.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
GP Batteries International Limited	49,00%	35.542.330.000	49,00%	35.542.330.000
Phạm Văn Nghĩa	5,02%	3.643.500.000	5,02%	3.643.500.000
Các cổ đông khác	45,98%	33.353.280.000	45,98%	33.353.280.000
	100%	72.539.110.000	100%	72.539.110.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp đầu năm	72.539.110.000	72.539.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	72.539.110.000	72.539.110.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.253.911	7.253.911
- Cổ phiếu phổ thông	7.253.911	7.253.911
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.523.056.282	67.880.893.785
	71.523.056.282	67.880.893.785

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a)	Tài sản thuê ngoài	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
STT	Bên cho thuê			
1	UBND Thành phố Hà Nội	Số 7 ngõ 111 Phan Trọng Tuệ	4.490,4 m ²	50 năm
2	UBND Thành phố Hà Nội	Số 72 Phan Trọng Tuệ	34.665 m ²	Gia hạn từng năm
b)	Ngoại tệ các loại		Cuối kỳ	Đầu năm
	- Đồng đô la Mỹ (USD)		4.832,68	4.659,39

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	206.880.593.411	171.068.033.950
Doanh thu bán hàng hóa	8.713.308.380	6.474.730.669
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	26.166.683.762	20.621.594.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.992.052.916	2.184.175.190
	<u>243.752.638.469</u>	<u>200.348.534.370</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>56.216.631.028</u>	<u>37.317.346.651</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.082.985.683	3.424.487.452
Hàng bán bị trả lại	60.148.144	4.723.276
	<u>4.143.133.827</u>	<u>3.429.210.728</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	162.299.686.299	128.642.956.726
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.202.555.767	4.787.130.180
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	26.091.223.309	20.519.925.730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	436.013.014	638.880.773
	<u>195.029.478.389</u>	<u>154.588.893.409</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u>9.389.658.867</u>	<u>10.610.345.518</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	935.200.721	1.082.233.774
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	249.736.359	577.405.790
	1.184.937.080	1.659.639.564

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	345.394.092	224.413.768
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.879.316.139	3.256.974.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	419.747.925	1.239.374.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	91.622.094	254.376.563
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(1.690.000.000)	(1.465.000.000)
	3.046.080.250	3.510.139.799

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.916.152	626.553.404
Chi phí nhân công	2.731.173.738	2.672.952.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.214.162	85.568.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.510.341	1.584.065.175
Chi phí khác bằng tiền	1.823.938.566	1.099.257.394
	7.615.752.959	6.068.396.760

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.519.687	95.771.492
Chi phí nhân công	5.194.743.488	5.355.340.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.203.513	77.555.106
Thuế, phí, lệ phí	2.209.694.120	2.213.694.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.133.245	426.383.057
Chi phí khác bằng tiền	2.958.275.308	1.906.934.934
	11.313.569.361	10.075.678.960

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền hỗ trợ bán hàng	-	326.860.573
Thu nhập khác	38.922.118	271.012.800
	38.922.118	597.873.373

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.828.482.881	24.932.664.846
Các khoản điều chỉnh tăng	971.609.528	824.292.892
- Chi phí không hợp lệ	955.243.244	793.870.231
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	16.366.284	30.422.661
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.535.807)	(8.195.321)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(5.535.807)	(8.195.321)
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.794.556.602	25.748.762.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.958.911.320	5.149.752.484
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.312.562.482	4.927.300.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.812.562.482)	(7.227.300.318)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.458.911.320	2.849.752.484

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.869.571.561	19.782.912.362
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.869.571.561	19.782.912.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.253.911	7.253.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.601	2.727

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.024.243.190	144.616.241.710
Chi phí nhân công	26.157.055.661	26.667.988.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.491.348.941	1.642.384.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.495.029	3.668.325.929
Chi phí khác bằng tiền	7.624.703.646	4.790.807.996
	196.869.846.467	181.385.748.256

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.628.681.337	-	-	16.628.681.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.936.923.331	-	-	14.936.923.331
	<u>31.565.604.668</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.565.604.668</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.379.485.746	-	-	17.379.485.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.102.398.533	-	-	13.102.398.533
	<u>30.481.884.279</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.481.884.279</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	18.557.939.883	-	-	18.557.939.883
Phải trả người bán, phải trả khác	23.535.002.722	-	-	23.535.002.722
Chi phí phải trả	2.040.027.016	-	-	2.040.027.016
	<u>44.132.969.621</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.132.969.621</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	14.387.232.043	-	-	14.387.232.043
Phải trả người bán, phải trả khác	33.821.857.536	-	-	33.821.857.536
Chi phí phải trả	953.776.028	-	-	953.776.028
	<u>49.162.865.607</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.162.865.607</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
GP Batteries International Limited	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	Bà Quek Guet Ngoh, ông Nguyễn Thanh Hùng - Ủy viên Hội đồng quản trị, Giám đốc của Công ty và ông Võ Khánh Toàn - Ủy viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc của Công ty đồng thời là các Ủy viên Hội đồng thành viên của Công ty này
GPI International Limited	Công ty cùng Tập đoàn
GPI International (Shenzhen) Limited	Công ty cùng Tập đoàn
GP Battery Marketing (HK) Limited	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	56.216.631.028	37.317.346.651
GPI International Limited	10.281.368.413	8.203.931.815
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	25.833.422.771	18.839.329.466
GP Battery Marketing (HK) Limited	20.101.839.844	10.274.085.370
Mua hàng	9.389.658.867	10.610.345.518
Công ty TNHH Pin GP (Việt Nam)	7.253.586.928	4.366.676.231
GPI International (Shenzhen) Limited	2.136.071.939	6.243.669.287
Thu nhập khác	-	597.873.373
GP Battery Marketing (HK) Limited	-	597.873.373

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Lam Hin Lap Michael - Chủ tịch Hội đồng quản trị Bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 11/02/2025	88.562.500	75.625.000
Ông Phạm Văn Nghĩa - Thành viên Hội đồng quản trị Từ nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 10/02/2025	-	30.888.889
Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 25/04/2025		
Ông Nguyễn Thanh Hùng - Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	356.664.329	338.360.279
Ông Nguyễn Cao Sơn - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc	295.200.046	275.500.500
Ông Võ Khánh Toàn - Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc	293.472.968	280.926.762
Bà Quek Guet Ngoh - Thành viên Hội đồng quản trị	59.250.000	50.062.500
Ông Lam Wai Man Edward - Thành viên Hội đồng quản trị	59.250.000	73.500.000
Ông Nguyễn Thanh Quang - Thành viên Hội đồng quản trị	210.123.467	192.188.084
Bà Nguyễn Thanh Hải - Trưởng Ban kiểm soát	56.166.666	12.833.333
Ông Nguyễn Thanh Đức - Thành viên Ban kiểm soát	204.309.537	186.842.025
Ông Huỳnh Tín Đình - Thành viên Ban kiểm soát	9.833.333	23.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Chi tiết tại phụ lục I)



Đinh Tuấn Anh
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán TÀI SẢN			VND			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.784.800.077	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.303.702.162	Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	2.250.742.957	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.731.840.872	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.048.285.346	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.048.285.346	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	259.291.610	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	259.291.610	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.390.624.735	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.390.624.735	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	398.369.001	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	398.369.001	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	3.595.458.749	270	VI. Tài sản dài hạn khác	3.595.458.749	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.595.458.749	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.595.458.749	Đổi tên, đổi mã số
	NỢ PHẢI TRẢ			NỢ PHẢI TRẢ		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19.602.047.277	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14.537.600.000	Trình bày lại
	Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		320	8. Phải trả ngắn hạn khác	5.064.447.277	Trình bày lại, đổi mã số
			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			VND			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	224.413.768	23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	224.413.768	Đổi tên
			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
			- Trong đó: Chi phí lãi vay			

